CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

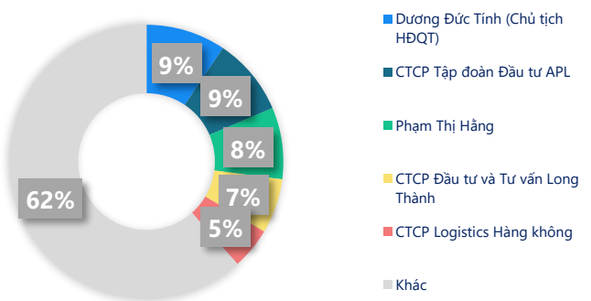
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

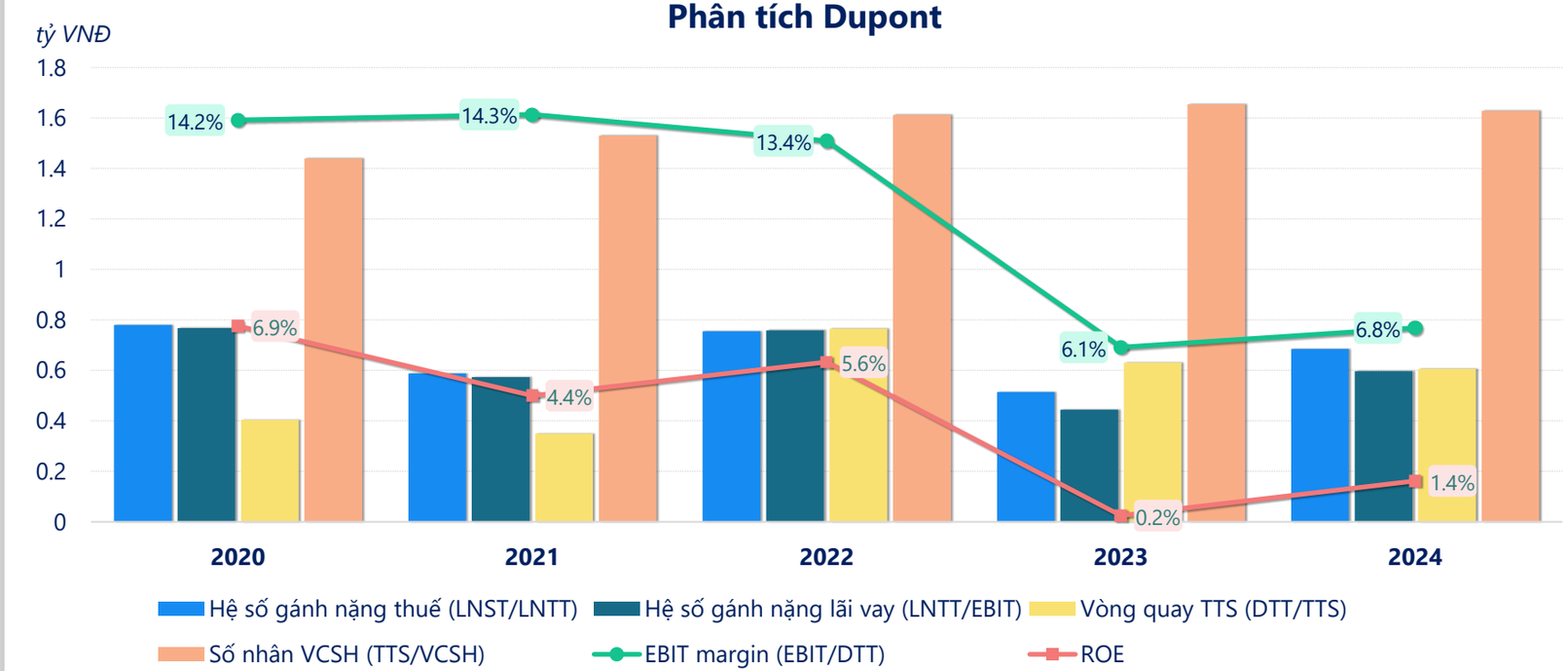
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,661
Số lượng CPLH (CP)	90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,480
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.27
EPS	306
P/E	59.7

	YTD	1T	3T	6T
ASG	-1.3%	-3.7%	-8.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,916

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -0.2%

LN sau thuế

2024

53.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.5| 97.9%

ROE

2024

1.4%

+/- YoY: ▲ 1.2%

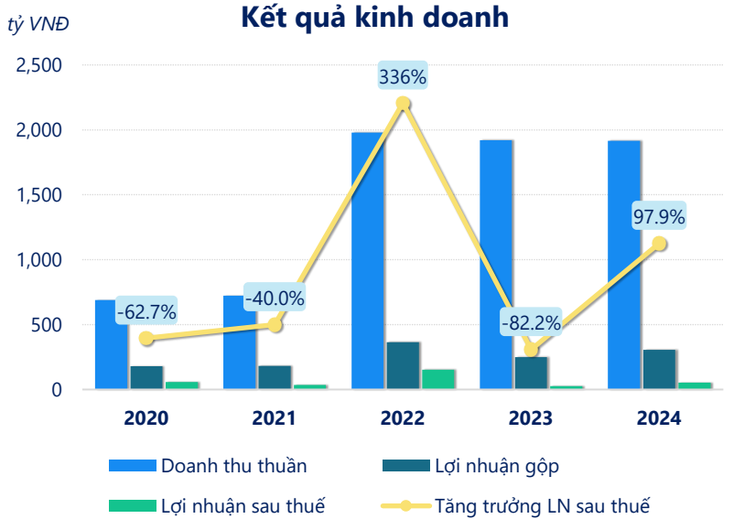
ROA

2024

0.9%

+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **ASG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,916** tỷ đồng **giảm 0.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 97.9%** đạt **53.48** tỷ đồng.

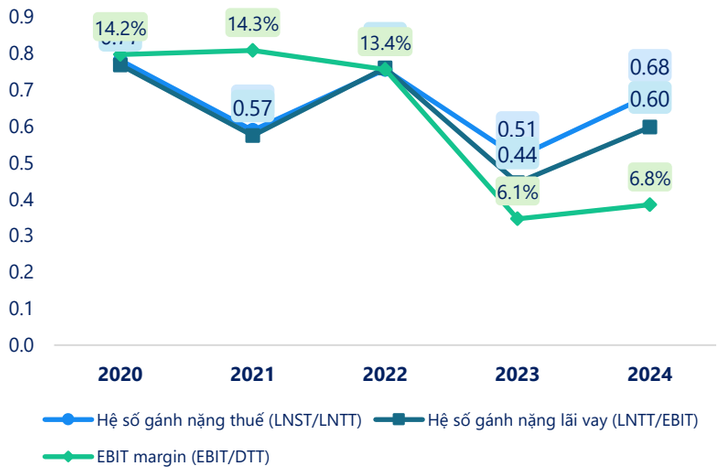
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.83%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

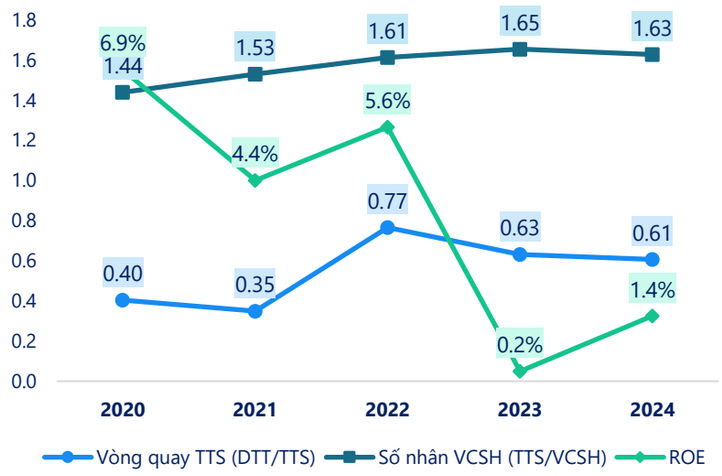
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

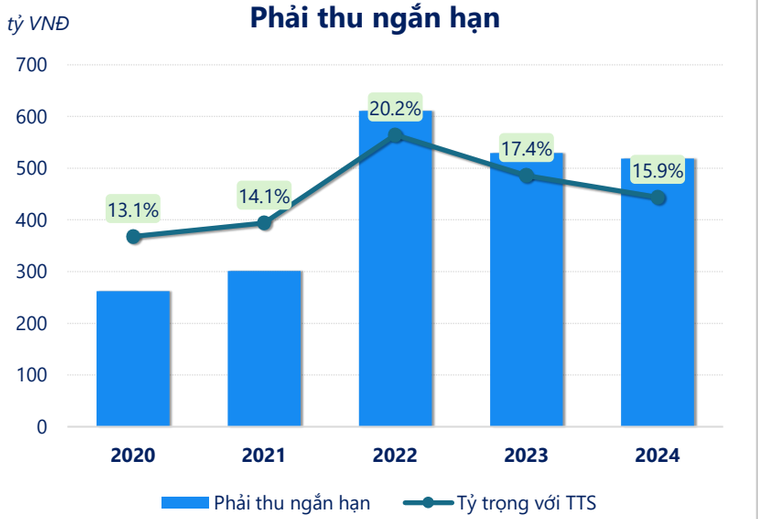


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.61**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

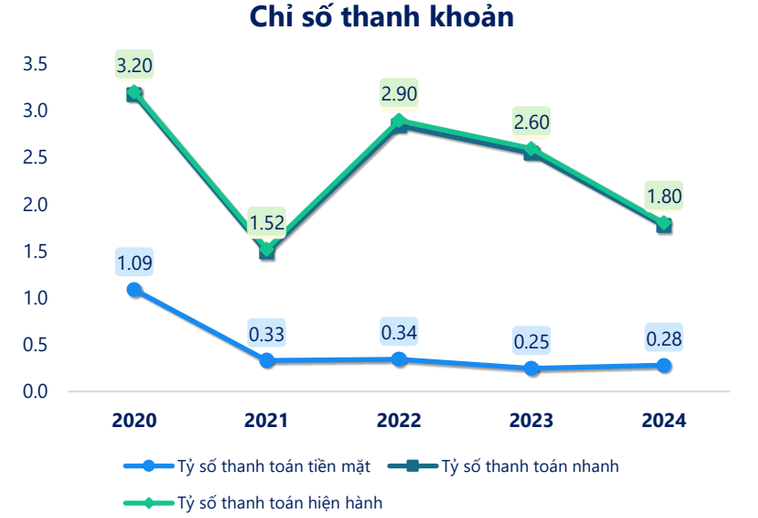
Phải thu ngắn hạn



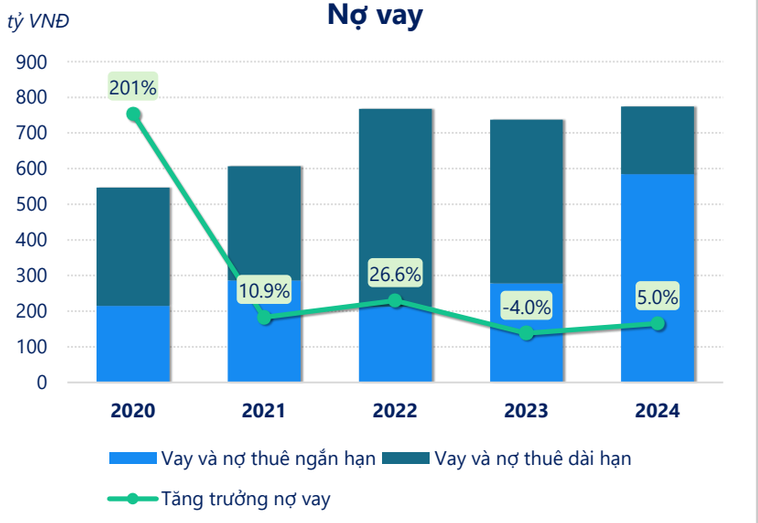
Hàng tồn kho



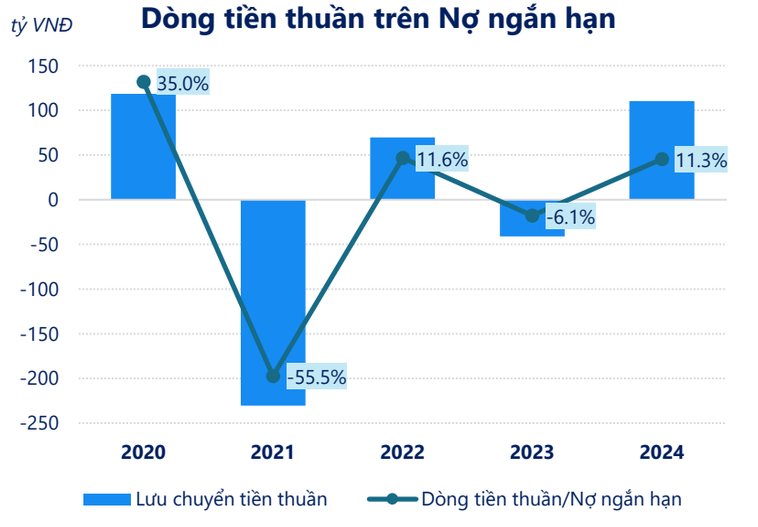
Chỉ số thanh khoản



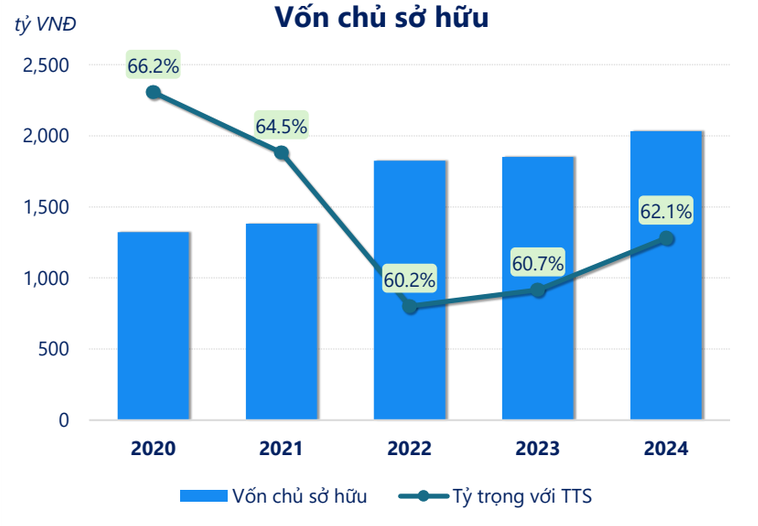
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,271**	**3,050**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,759	1,735	1.4%
Tiền và tương đương tiền	276	166	66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	917	983	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	518	529	-2.1%
Hàng tồn kho	28.0	32.5	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	24.5	-20.6%
Tài sản dài hạn	**1,512**	**1,315**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	37.4	42.8	-12.7%
Tài sản cố định	457	466	-1.8%
Bất động sản đầu tư	1.86	2.71	-31.2%
Tài sản dở dang	367	118	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	266	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	**275**	**277**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	131	144	-8.8%
Nợ phải trả	1,238	1,200	3.2%
Nợ ngắn hạn	**977**	**669**	**46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	584	278	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	279	-8.7%
Nợ dài hạn	261	531	-50.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	190	459	-58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn điều lệ	908	757	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**688**	**722**	**1,980**	**1,920**	**1,916**
Giá vốn hàng bán	509	541	1,615	1,671	1,611
Lợi nhuận gộp	**179**	**181**	**365**	**249**	**305**
Doanh thu HĐTC	27.4	30.4	99.8	56.1	48.8
Chi phí TC	32.0	44.0	75.3	65.0	54.5
Chi phí lãi vay	**22.7**	**44.2**	**64.0**	**65.5**	**52.7**
LN trong công ty LKLD	-0.07	0.89	18.1	1.44	-3.93
Chi phí bán hàng	8.06	5.16	8.38	12.4	17.5
Chi phí QLDN	91.8	104	196	173	199
LN thuần từ HĐKD	**74.8**	**59.2**	**203**	**56.1**	**78.9**
Lợi nhuận khác	-0.07	0.26	-1.08	-3.62	-0.76
LN trước thuế	**74.7**	**59.4**	**202**	**52.5**	**78.1**
Lợi nhuận sau thuế	**58.3**	**34.9**	**152**	**27.0**	**53.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.7**	**60.1**	**90.1**	**4.03**	**28.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	70.7	238	149	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-403	-332	-207	-124	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	402	31.5	38.9	-65.4	166
Tiền đầu kỳ	249	368	137	207	166
Lưu chuyển tiền thuần	**118**	**-230**	**69.5**	**-41.0**	**110**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.16	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	368	137	207	166	276